

THỰC TRẠNG CẬN THỊ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN Y DƯỢC TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA NAM SÀI GÒN, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2020

Nguyễn Thị Xuyên¹, Phạm Kế Thuận², Nguyễn Văn Tập³, Lê Thị Diễm Trinh³, Nguyễn Thanh Bình⁴

TÓM TẮT

Trong những năm gần đây, cận thị trở thành bệnh thường gặp, là nguyên nhân gây giảm thị lực, đứng hàng thứ hai gây tình trạng mù lòa và trở thành nỗi lo lắng của nhiều gia đình. Bệnh cận thị nằm trong danh sách những bệnh trọng tâm của chương trình thị giác 2020. Nghiên cứu tiến hành trên 430 sinh viên Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn năm 2020 nhằm xác định tỷ lệ cận thị và các yếu tố liên quan. Tỷ lệ cận thị trên sinh viên là 39,8%. Hơn ¾ sinh viên cận đã mang kính đúng chiếm tỷ lệ 75,4%. Gia đình có tiền sử cận thị thì tỷ lệ mắc cận thị ở sinh viên (78,1%) cao gấp gần 4 lần so với những sinh viên có gia đình không có tiền sử cận thị (20,1%). Có tới 72,7% sinh viên có tư thế ngồi học đọc truyện/ báo sách không đúng cao hơn so với ngồi đúng tư thế 25,8%. Sinh viên có thời gian xem phim, xem truyền hình ≥ 2 giờ/ngày (47,9%) có tỷ lệ cận thị cao gấp 1,97 lần so với sinh viên xem phim, xem truyền hình < 2 giờ/ngày (24,3%). Nghiên cứu đã đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện tỷ lệ cận thị ở sinh viên.

Từ khóa: Cận thị, sinh viên, Y Dược TP HCM

ABSTRACT:

SURVEY OF MYOPIC AMONG MEDICAL STUDENTS AT NAM SAI GON POLYTECHNIC COLLEGE IN 2020

In recent years, nearsightedness has become a common disease, a cause of vision loss, the second leading cause of blindness and a concern for many families. Near sightedness is on the list of key diseases of the vision program 2020. The study was conducted on 430 students of Medicine and Pharmacy at the Saigon South Polytechnic College in 2020 to determine the rate

of myopia and associated factors. The rate of myopia in students is 39,8%. More than quarter of students with glasses correctly accounted for 75,4%. For families with a history of nearsightedness, the rate of myopia (78,1%) is nearly 4 times higher than that of families without a history (20,1%). Up to 72,7% of students in the correct sitting posture read books / newspapers than 25,8%. Students who watch movies, watch television ≥ 2 hours a day are (47,9%), myopia rate is 1,97 times higher than watching movies, watch television <2 hours / day (24,3%). The study has made some recommendations to improve the rate of myopia in students. In recent years, nearsightedness has become a common disease, a cause of vision loss, the second leading cause of blindness and a concern for many families. Nearsightedness is on the list of key diseases of the vision program 2020. The study was conducted on 430 students of Medicine and Pharmacy at the Saigon South Polytechnic College in 2020 to determine the rate of myopia and associated factors. The rate of myopia in students is 39,8%. More than a quarter of students with glasses correctly accounted for 75,4%. For families with a history of nearsightedness, the rate of myopia (78,1%) is nearly 4 times higher than that of families without a history (20,1%). Up to 72,7% of students in the correct sitting posture read books / newspapers than 25,8%. Students who watch movies, watch television ≥ 2 hours a day are (47,9%), myopia rate is 1,97 times higher than watching movies, watch television <2 hours / day (24,3%). The study has made some recommendations to improve the rate of myopia in students.

Keywords: Myopia, student, medical medicine, HCM City.

1. Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn
2. Viện Nghiên cứu Phát triển Y dược học phía Nam,
3. Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh
4. Đại học Trà Vinh

» Ngày nhận bài: 23/07/2020 | » Ngày phản biện: 01/08/2020 | Ngày duyệt đăng: 07/08/2020

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tỷ lệ cận thị và cận thị cao đang gia tăng trên toàn cầu với tốc độ đáng báo động, đã và đang trở thành vấn đề xã hội phổ biến. Theo ước tính trong năm 2016, trên toàn thế giới có khoảng 1,4 tỷ người mắc cận thị, tương ứng 22,9%[13]. Theo báo cáo công tác phòng chống mù lòa năm 2006 tại Việt Nam cho thấy tỷ lệ mắc cận thị ở lứa tuổi học đường dao động từ 10% - 12% ở học sinh nông thôn và từ 17% - 25% ở học sinh thành thị[11]. Một nghiên cứu gần đây đã chỉ ra rằng tỷ lệ cận thị đã lên tới 40% - 50% trong các học sinh tại khu vực thành thị[7]. Tỷ lệ cận thị học đường cao cùng với những ảnh hưởng của nó đã tạo ra mối quan tâm đặc biệt vì những tác động của bệnh đối với sức khỏe cộng đồng. Cận thị làm giảm thị lực nhìn xa, giảm khả năng khám phá xung quanh và ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng học tập, sức khỏe và thẩm mỹ của con người. Cận thị nếu không được phát hiện sớm và điều trị kịp thời có thể dẫn đến thoái hóa võng mạc, nặng có thể làm bong võng mạc dẫn đến mù [3]. Ngoài ra, chi phí liên quan đến điều trị cận thị cũng là một gánh nặng cho xã hội. Chính vì vậy, cận thị học đường được xếp là một trong năm nguyên nhân hàng đầu được ưu tiên trong chương trình phòng chống mù lòa toàn cầu[4]. Ở Việt Nam đã có một số nghiên cứu về cận thị của học sinh ở các cấp học và tỷ lệ này tăng dần ở các cấp. Tuy nhiên, chưa có nhiều số liệu về tỷ lệ cận thị ở học sinh sau ba cấp học phổ thông. Vì vậy, chúng tôi thực hiện nghiên cứu: “*Thực trạng cận thị và một số yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn năm 2020*” với hai mục tiêu nghiên cứu sau:

1. Mô tả thực trạng cận thị ở sinh viên khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh năm 2020.

2. Phân tích một số yếu tố liên quan đến cận thị của Sinh viên khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn năm 2020.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bảng 3.1. Thực trạng cận thị ở sinh viên Khoa Y Dược Trường Cao Đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn năm 2020

Cận thị	Số lượng	Tỷ lệ
Có	171	39,8%
Không	259	60,2%

2.1. Đối tượng nghiên cứu: Sinh viên khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn, Hồ Chí Minh năm 2020.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu:

Địa điểm: Khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn.

Thời gian nghiên cứu: Từ tháng 02/2020 đến tháng 07/2020

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Cắt ngang mô tả có phân tích

Cỡ mẫu: Tính cỡ mẫu theo công thức ước tính cỡ mẫu theo tỷ lệ.

$$n = Z^2_{(1-\alpha/2)} \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó:

n là cỡ mẫu tối thiểu cần nghiên cứu

$Z_{1-\alpha/2}$ = 1,96 trị số phân phối chuẩn, α = 0,05 sai lầm loại I

d: độ chính xác (hay sai số cho phép), d = 0,05

p: tỷ lệ sinh viên mắc cận thị.

Theo nghiên cứu của Dương Hoàng Ân “Thực trạng cận thị của tân sinh viên Trường đại học Thăng Long năm 2013-2014 và một số yếu tố ảnh hưởng”[1]. Chọn p=0,616

Vậy cỡ mẫu tối thiểu cần cho nghiên cứu là n= 400 sinh viên

Thực tế lấy mẫu n=430

2.4. Phương pháp thu thập thông tin

Kỹ thuật thu thập thông tin

- Sinh viên tự điền bộ câu hỏi phỏng vấn có cấu trúc sau khi được hướng dẫn.

- Tổ chức khám mắt cho sinh viên vào cuối buổi học.

2.5. Đạo đức trong nghiên cứu

Các đối tượng tham gia nghiên cứu đều được giải thích rõ ràng mục đích nghiên cứu, việc sử dụng kết quả nghiên cứu.

Đối tượng được quyền từ chối tham gia nghiên cứu.

Những thông tin mà sinh viên cung cấp được đảm bảo tính bảo mật bằng cách không điền họ và tên vào bộ câu hỏi nghiên cứu.

III. KẾT QUẢ BÀN LUẬN

Qua bảng 3.1 cho thấy tỷ lệ sinh viên cận thị năm 2020 là 39,8%. Kết quả của chúng tôi thấp hơn so với nhiều nghiên cứu trên đối tượng sinh viên trước đây. Điển hình nghiên cứu của tác giả Dương Hoàng Ân tại Đà Nẵng vào năm 2013 với tỷ lệ cận thị trên đối tượng sinh viên 61,62%[1]. Tương tự nghiên cứu vào năm 2014 của tác giả Phạm Thị Nguyên trên sinh viên trường đại học kỹ thuật y tế Hải Dương cho thấy tỷ lệ cận thị là 51,6% [10]. So sánh với một số nghiên cứu trước đây của các tác giả trên học sinh tiểu học, THCS, THPT: Vũ Quang Dũng (2008) 16,8%[5], Lê Thị Thanh Xuyên (2009)

tại TP HCM với tỷ lệ 46,11%, Trần Đức Nghĩa (2019) tại Điện Biên Phủ tỷ lệ mắc cận thị của khối 1 và 2 chỉ là 10,3% và 9,8%, nhưng khi lên đến khối 5 thì tỷ lệ cận thị đã tăng lên là 26,7%[9], tỷ lệ cận thị học đường ở lứa tuổi học sinh đã gia tăng rất nhanh chóng. Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện trên đối tượng sinh viên Y Dược, hầu hết mọi người được ý thức tầm quan trọng của đôi mắt, hiểu biết các kiến thức về nguyên nhân, tác hại của bệnh tật và phòng chống cận thị để có thái độ và hành vi sức khỏe đúng và tỷ lệ cận thị thấp hơn nhiều so với nhiều nghiên cứu trên sinh viên trước đây.

Bảng 3.2. Một số thông tin của sinh viên nghiên cứu (n=171)

Đặc điểm	Cận thị		P	OR (KTC 95%)
	Có n (%)	Không n (%)		
Tiền sử gia đình cận thị	Có	141(78,1%)	p=0,000	14,19 (8,71- 23,11)
	Không	57(20,1%)		
Tiền sử gia đình có bệnh về mắt	Có	19(63,3%)	p=0,006	2,82 (1,31-6,08)
	Không	152(38,0)		
Tư thế của bạn ngồi học, đọc sách, xem tivi	Đúng	78(25,8)	p=0,000	0,13 (0,08- 0,20)
	Không đúng	93(72,7)		
Xem phim, xem truyền hình	2 giờ	36(24,3%)	p=0,000	0,35 (0,23-0,55)
	≥ 2 giờ	135(47,9%)		

Trong 430 sinh viên tham gia nghiên cứu có 171 sinh viên cận thị. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa cận thị với tiền sử gia đình có người bị cận thị; tiền sử gia đình có bệnh về mắt; tư thế ngồi học, đọc sách; xem tivi, xem phim, xem truyền hình.

Cụ thể, gia đình có tiền sử cận thị thì tỷ lệ mắc cận thị ở sinh viên (78,1%) cao gấp gần 4 lần so với những sinh viên có gia đình không có tiền sử (20,1%), (p=0,000; OR=14,19; KTC 95%: 8,71- 23,11). Các nghiên cứu trước cho kết quả tương tự: Nguyễn Văn Trung (2014), Tỷ lệ cận thị ở nhóm học sinh có anh/chị/em ruột mắc cận thị là 46,67% cao hơn các nhóm học sinh có người thân bị cận thị là cha hoặc mẹ[12]. Hoàng Ngọc Chương (2012), học sinh có bố mẹ bị tật khúc xạ thì có nguy cơ bị tật khúc xạ cao gấp 2,2 lần các học sinh khác[2], Vũ Quang Dũng (2008) tiền sử gia đình bị cận thị thì có nguy cơ mắc cận thị cao gấp 2,3 lần các học sinh không có tiền sử gia đình bị cận thị[5].

Tỷ lệ cận thị ở những sinh viên có gia đình có tiền sử bệnh mắt là 63,3% cao hơn so với những sinh viên có

gia đình không có tiền sử về bệnh mắt 38,0% (p=0,006; OR=2,82; KTC 95%: 1,301-6,08).

Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa tư thế ngồi đọc sách/truyện báo, xem tivi với cận thị học đường. Cụ thể, tư thế ngồi học đọc truyện/báo sách không đúng là 72,7% cao hơn so với ngồi đúng tư thế 25,8% (p=0,000; OR=0,13; KTC 95%: 0,08- 0,21). Nghiên cứu tại Đại học Thăng Long có tới 68,96% đối tượng tham gia nghiên cứu thường xuyên đọc sách trong tư thế nằm và nhóm đối tượng này có nguy cơ bị cận thị độ II trở lên cao hơn gấp 2,23 lần nhóm đối tượng thường xuyên đọc sách trong tư thế ngồi[1]. Vũ Quang Dũng (2013), cho thấy những học sinh thường xuyên cúi đầu thấp khi học có nguy cơ bị cận thị cao gấp 2 lần so với những học sinh ngồi học đúng tư thế[6]. Hoàng Hữu Khôi những học sinh ngồi học đúng tư thế thì nguy cơ mắc tật khúc xạ giảm 45% so với những học sinh sai tư thế ngồi học[8]. Xem phim, xem truyền hình có mối liên quan đến cận thị học đường. Cụ thể, tỷ lệ sinh viên có xem phim, xem truyền hình ≥ 2 giờ/ngày là (47,9%) cao gấp 1,97 lần so với xem phim, xem

truyền hình < 2 giờ/ngày (24,3%), ($p=0,000$; $OR=0,35$; $KTC\ 95\%: 0,23-0,55$).

Các yếu tố còn lại không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa thống kê.

V. KẾT LUẬN

1. Tỷ lệ sinh viên khoa Y Dược Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn, Hồ Chí Minh mắc cận thị là 39,8%.

2. Một số yếu tố liên quan đến cận thị ở sinh viên đã được xác định. Đó là:

a) Gia đình có tiền sử cận thị thì tỷ lệ mắc cận thị (78,1%) cao gấp gần 4 lần so với những gia đình không có tiền sử (20,1%), ($p=0,000$).

b) Gia đình có tiền sử bệnh mắt thì tỷ lệ cận thị là 63,3% cao hơn so với gia đình không có tiền sử về bệnh mắt 38,0% ($p=0,006$).

c) Tư thế ngồi học đọc truyện/báo sách không đúng

là 72,7% cao hơn so với ngồi đúng tư thế 25,8% ($p=0,000$).

d) Sinh viên có xem phim, xem truyền hình ≥ 2 giờ/ngày là (47,9%) cao gấp 1,97 lần so với xem phim, xem truyền hình < 2 giờ/ngày (24,3%), ($p=0,000$).

KHUYẾN NGHỊ

1. Những gia đình có tiền sử cận thị cũng có tiền sử bệnh về mắt cần đưa con đi khám mắt định kỳ nhằm phát hiện sớm ngay từ cấp bậc tiểu học để có biện pháp khống chế tỷ lệ cận thị và mức độ cận thị gia tăng ở các cấp học tiếp theo.

2. Tăng cường truyền thông – giáo dục sức khỏe cho học sinh, sinh viên về tác hại của tư thế và khoảng cách đọc sách không đúng, xem tivi, xem phim truyền hình ảnh hưởng đến thị lực.

3. Cung cấp kiến thức đúng cho sinh viên về tư thế ngồi học, đọc truyện báo sách.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Dương Hoàng Ân (2014), “Thực trạng cận thị của tân sinh viên Trường Đại học Thăng Long năm 2013-2014 và một số yếu tố ảnh hưởng”. Kỷ yếu công trình khoa học 2014 - Phần II - Đại học Thăng Long, tr. 160-172.
- Hoàng Ngọc Chương, Hoàng Hữu Khôi (2012), Nghiên cứu giải pháp phòng ngừa và triển khai thí điểm một số giải pháp can thiệp làm giảm nhẹ tật cận thị ở học sinh Tiểu học và Trung học cơ sở thành phố Đà Nẵng, Đề tài khoa học cấp thành phố Đà Nẵng, tr. 40-74.
- Nguyễn Chí Dũng (2008), “Hướng dẫn khám sàng lọc tật khúc xạ ở học sinh và theo dõi, đánh giá Chương trình khám sàng lọc tật khúc xạ ở nhà trường”. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Công tác chăm sóc mắt học sinh trong hệ thống trường học”, Hà Nội, tr. 1-33.
- Nguyễn Chí Dũng (2009), “Hướng dẫn quốc gia về khám sàng lọc tật khúc xạ ở học sinh”. Nội san nhãn khoa, 13, tr. 88 – 96.
- Vũ Quang Dũng (2008), Nghiên cứu thực trạng và một số giải pháp phòng ngừa cận thị ở học sinh khu vực trung du tỉnh Thái Nguyên, Luận án Tiến sĩ Y học, Trường Đại học Thái Nguyên, tr. 50-79.
- Vũ Quang Dũng (2013), Nghiên cứu thực trạng tật khúc xạ, yếu tố nguy cơ và hiệu quả của một số giải pháp phòng chống tật khúc xạ học đường tại tỉnh Thái Nguyên, Đề tài cấp Bộ, tr. 36-39.
- Đỗ Như Hôn (2014), “Công tác phòng chống mù lòa năm 2013-2014 và phương hướng hoạt động năm 2015”. Kỷ yếu Hội nghị Nhân khoa toàn quốc 2014, Hà Nội, tr. 6-17.
- Hoàng Hữu Khôi (2017), Nghiên cứu tật khúc xạ và mô hình can thiệp ở học sinh trung học cơ sở thành phố Đà Nẵng, Luận án tiến sĩ Y học, ĐHY Dược Huế, tr. 90-95.
- Trần Đức Nghĩa (2019), Thực trạng cận thị ở học sinh tiểu học thành phố Điện Biên Phủ và hiệu quả một số giải pháp can thiệp, Luận án tiến sĩ Y học, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, tr 71-90.
- Phạm Thị Nhuyên (2013), «Đánh giá thực trạng bệnh cận thị của sinh viên Khoa Vật lý trị liệu/ Phục hồi chức năng – Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2013”. Tạp chí Y học Thực hành, 873 (6), tr 53-55.
- Tôn Thị Kim Thanh (2006), “Hội nghị tổng kết công tác phòng chống mù lòa năm 2005-2006, Kỷ yếu Hội nghị Nhân khoa toàn quốc 2006, Đà Nẵng”. tr. 1-35.
- Nguyễn Văn Trung (2014), Nghiên cứu thực trạng cận thị học đường và một số yếu tố liên quan đối tượng học sinh trên địa bàn thành phố Trà Vinh năm 2014, Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường, Đại học Trà Vinh, tr. 50-70.
- Chua J, Wong T.Y (2016), “Myopia the silent epidemic that should not be ignored”, JAMA ophthalmology”. JAMA ophthalmology, 134 (12), pp. 1363-1364.